

Số: 824 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Vĩnh Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 19/01/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 248/TTr-STNMT ngày 28/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 41/BC-STNMT ngày 28/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Vĩnh Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			15.772,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.239,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.779,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	752,79

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	52,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	37,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,76

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			40,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	40,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,87

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			0,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,03

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vĩnh Lộc để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chi tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

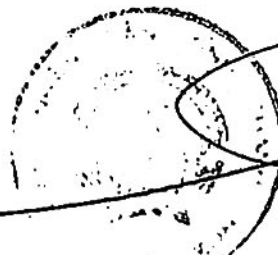
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC42.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đã (ch) Vĩnh Lộc	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Xã Vĩnh Thôn	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Lang	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Khang	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Thọ	Xã Vĩnh An	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	52,28	3,09	2,52	1,64	0,92	1,76	8,88	10,14	0,02	7,64	2,79	1,91	1,41	5,13	1,91	1,30	1,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,75	1,66	2,41	1,64	0,51	1,76	6,93	9,46	0,02	5,62	2,79	0,39	1,15	5,03	1,32	0,20	0,86	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	37,50	1,66	2,41	1,64	0,51	1,76	6,93	9,46		2,32	2,79	0,39	0,72	5,03	1,32	0,20	0,36	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác còn lại	HNK/PNN	8,01	1,19	0,11		0,41		1,87	0,21		2,02		0,01	0,76			0,59	1,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,74	0,05						0,42									0,22	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,49											1,49						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,29	0,19												0,10				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,76											1,76		2,00				
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất NTTS	LUA/NTS	1,76											1,76						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.7	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.11	Đất lúa chuyển sang đất trồng trọt	LUC/NKH	2													2				
2.12	Đất hằng năm khác sang đất trồng trọt	HNK/NKH																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKD/OCT	0,186		0,046					0,07		0,04				0,01	0,02			

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN VINH LỘC
(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 07/13/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã Vinh Hùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP		
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,03	0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.13	Đất ở lại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
CỦA HUYỆN VINH LỘC**

(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất.		
I	Dự án Khu dân cư đô thị	1,93	
1	Quy hoạch đất ở thị trấn Vĩnh Lộc	1,93	Thị trấn Vĩnh Lộc
II	Dự án Khu dân cư nông thôn	15,77	
1	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,82	Xã Vĩnh Ninh
2	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,99	Xã Vĩnh Phúc
3	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,44	Xã Vĩnh Thịnh
4	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,79	Xã Vĩnh Quang
5	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,50	Xã Vĩnh Long
6	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,90	Xã Vĩnh Yên
7	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,28	Xã Vĩnh Tiên
8	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,80	Xã Vĩnh An
9	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,40	Xã Vĩnh Minh
10	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,21	Xã Vĩnh Tân
11	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	0,96	Xã Vĩnh Hòa
12	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,15	Xã Vĩnh Hùng
13	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,23	Xã Vĩnh Thành
14	Quy hoạch khu dân cư nông thôn	1,3	Xã Vĩnh Khang
III	Dự án Trụ sở cơ quan	0,58	
1	Trụ sở làm việc MTTQ và khối Đoàn thể	0,35	Xã Vĩnh Phúc
2	Mở rộng công sở xã Vĩnh Tân	0,05	Xã Vĩnh Tân
3	Mở rộng công sở xã Vĩnh Khang	0,18	Xã Vĩnh Khang
IV	Công trình văn hóa	0,35	
1	Nhà văn hóa đa năng	0,35	Xã Vĩnh Phúc
V	Công trình giao thông	6,38	
1	Đường giao thông từ QL 217 đi đê La Thành, xã Vĩnh Long.	3,00	Xã Vĩnh Long
2	Dự án đường giao thông Vĩnh Minh	0,38	Xã Vĩnh Minh
3	Đường giao thông từ QL 45 đi trung tâm xã Vĩnh Khang	3,00	Xã Vĩnh Khang, Xã Vĩnh Thành
VI	Công trình thủy lợi	0,10	
1	Nạo vét kênh trữ nước chống hạn xã Vĩnh	0,10	Xã Vĩnh Minh
VII	Công trình thể dục thể thao	8,10	
1	Khu liên hợp thể thao huyện Vĩnh Lộc	8,10	Xã Vĩnh Phúc
VIII	Dự án năng lượng	0,12	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dự án chống quá tải các trạm biến áp tại các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Minh, Vĩnh Thành, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh và thị trấn Vĩnh Lộc	0,07	Xã Vĩnh Yên, Xã Vĩnh Minh, Thành, Xã Vĩnh Thịnh, Xã Vĩnh Ninh, thị trấn Vĩnh Lộc
2	Dự án thay dây dẫn đường dẫn điện 220KV Nho Quan – Thanh Hóa tại xã Vĩnh Hòa và Vĩnh Hùng	0,05	Xã Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Hùng
IX	Dự án cơ sở giáo dục	2,20	
1	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Long	1,00	Xã Vĩnh Long
2	Mở rộng trường mầm non V Yên	0,60	Xã Vĩnh Yên
3	Mở rộng trường mầm non thị trấn	0,50	Thị trấn Vĩnh Lộc
4	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Ninh	0,10	Xã Vĩnh Ninh
X	Dự án cơ sở y tế	1,05	
1	Xây dựng trạm y tế xã Vĩnh Quang	0,25	V Quang
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa huyện	0,60	Thị trấn
3	Mở rộng phân viện đa khoa tại xã Vĩnh Minh	0,10	Xã Vĩnh Minh
4	Mở rộng trạm y tế xã Vĩnh Long	0,10	Xã Vĩnh Long
XI	Dự án chợ	0,3	
1	Xây dựng chợ xã Vĩnh Long	0,30	Xã Vĩnh Long
XII	Sinh hoạt cộng đồng	0,10	
1	Nhà văn hóa thôn 3	0,10	Xã Vĩnh Tân
XIII	Dự án cơ sở tôn giáo	2,09	
1	Mở rộng chùa Xuân Áng	1,59	Xã Vĩnh Long
2	Xây dựng chùa Thái Bình	0,50	Xã Vĩnh Long
XIV	Dự án Di tích lịch sử - văn hóa	1,42	
1	Tu bổ, tôn tạo đền bia Trịnh Khả	1,42	Xã Vĩnh Hòa
XV	Bưu chính, viễn thông	0,02	
1	Xây dựng bưu điện văn hóa xã Vĩnh Hùng	0,02	Xã Vĩnh Hùng
XVI	Dự án cấp nước	0,47	
1	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, công trình cấp nước liên xã Vĩnh Hùng - Vĩnh Tân - Vĩnh Minh - Vĩnh Thịnh.	0,47	Xã Vĩnh Hùng
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
1	Xây dựng trang trại	2,00	Xã Vĩnh Tân
2	Xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,75	Xã Vĩnh Tân
3	Xây dựng các cơ sở SXKD phi nông nghiệp (trong quy hoạch cụm công nghiệp Vĩnh	3,68	Xã Vĩnh Minh

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Vĩnh Minh (ngoài quy hoạch cụm công nghiệp)	3,00	Xã Vĩnh Minh
5	Xây dựng Cơ sở sản xuất gạch không nung	0,20	Xã Vĩnh Long
6	Xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,12	Xã Vĩnh Phúc
7	Xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,50	Xã Vĩnh An
8	Xây dựng cơ sở TDTT Vĩnh Tân	1,03	Xã Vĩnh Tân
9	Xây dựng bến xe bus	0,60	Xã Vĩnh Long
10	Xây dựng khu TTTM bán hàng lưu niệm	0,20	Xã Vĩnh Long
11	Cửa hàng xăng dầu Hòa Hưng	0,3	Xã Vĩnh Phúc
12	Khu vui chơi giải trí thôn Phương Giai	0,48	Xã Vĩnh Tiến
13	Xây dựng khu thương mại dịch vụ	0,08	Thị trấn Vĩnh Lộc
14	Chuyên mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,05	Thị trấn Vĩnh Lộc
15	Chuyên mục đích thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản	1,76	Xã Vĩnh Hòa